

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 762/QĐ-ĐHTB, ngày 01 tháng 12 năm 2021 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Thái Bình)

Tên chương trình đào tạo bằng Tiếng Việt:	Kinh tế
Tên chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh:	Economics
Ngành đào tạo:	Kinh tế
Mã ngành:	7310101
Trình độ đào tạo:	Đại học
Hình thức đào tạo:	Chính qui
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân kinh tế
Mã chương trình đào tạo:	7310101_2021

### 1. QUY ĐỊNH CHUNG

#### 1.1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo 4 năm (Sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo theo quy chế đào tạo trường đại học Thái Bình).

#### 1.2. Chuẩn đầu vào

Sinh viên tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, đảm bảo sức khỏe, đáp ứng quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy định trong đề án tuyển sinh hàng năm của trường Đại học Thái Bình.

#### 1.3. Thang điểm/quy trình đào tạo/điều kiện tốt nghiệp

##### - Thang điểm

+ Điểm học phần sử dụng thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân và sau đó quy đổi thành thang điểm 4 và thang điểm chữ (Theo Điều 10, Quyết định số 426/QĐ-ĐHTB ngày 09/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình)

+ Điểm Trung bình chung (học kỳ, năm học, tích lũy): Tổng của tích các điểm chính thức của học phần ở thang điểm 4 nhân với số tín chỉ rồi chia cho tổng số tín chỉ của các học phần. Kết quả được làm tròn đến 2 chữ số thập phân (Theo Điều 13, Quyết định số 426/QĐ-ĐHTB ngày 09/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình)

##### - Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Thông tư số 08/2021/TT-BGD&ĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Quyết định số 426/QĐ-ĐHTB ngày 09/07/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình về quy chế đào tạo trình độ đại học.

## 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có khả năng vận dụng hiệu quả các kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên sâu về kinh tế để phân tích, tổ chức, điều hành tại các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức có hoạt động kinh tế; có các kỹ năng, tư duy nghiên cứu, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc; có khả năng làm việc tại các tổ chức có hoạt động kinh tế trong môi trường làm việc chuyên nghiệp và năng động.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu	Mô tả	Mã số
Về kiến thức	Áp dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, những nguyên lý cơ bản và các phương pháp phân tích kinh tế và kinh doanh, về hệ thống pháp luật Việt Nam, an ninh quốc phòng để lý giải các vấn đề kinh tế- xã hội, kinh tế thị trường.	<b>PG1</b>
	Áp dụng kiến thức và các phương pháp, công cụ kinh tế để phân tích, đánh giá các chính sách; có khả năng đưa ra các quyết định tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực kinh tế.	<b>PG2</b>
Về kỹ năng	Thể hiện được kỹ năng sử dụng các công cụ định lượng, các phương pháp chuyên dụng nhằm hỗ trợ cho công việc phân tích kinh tế và kinh doanh; có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học hiệu quả trong công việc.	<b>PG3</b>
	Thể hiện được kỹ năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong công việc; có tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm và tin cậy trong công việc.	<b>PG4</b>
Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm	Khả năng tự học, tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.	<b>PG5</b>
	Thể hiện được trách nhiệm xã hội, văn hóa cao, tinh thần cộng đồng gắn với năng lực cộng tác và hoạch định phát triển bản thân.	<b>PG6</b>

### 3. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

#### 3.1. Chuẩn đầu ra

TT	Mã số	Chuẩn đầu ra	Mức độ
I	PLO1	<b>Kiến thức</b>	
I.1	PLO1.1	<b><i>Kiến thức đại cương chính trị, tự nhiên, xã hội và luật pháp</i></b>	<b>2/5</b>
1	PLO1.1.1	Nắm vững và vận dụng các kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào phân tích, giải quyết các vấn đề chuyên môn và thực tiễn xã hội đặt ra.	2/5
2	PLO1.1.2	Vận dụng các kiến thức toán cao cấp cho các nhà kinh tế, toán chuyên đề (gồm lý thuyết xác suất thống kê, kinh tế lượng, toán kinh tế), tin học, ngoại ngữ vào học tập kiến thức ngành, chuyên ngành và giải quyết các vấn đề chuyên môn và thực tiễn xã hội đặt ra.	2/5
3	PLO1.1.3	Có kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất.	2/5
I.2	PLO1.2	<b><i>Kiến thức chung của lĩnh vực ngành</i></b>	<b>3/5</b>
4	PLO1.2.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế học và các mô hình kinh tế chuyên sâu trong việc phân tích hành vi các chủ thể dưới sự tác động của yếu tố kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế, các chính sách và quyết định của Chính phủ, chủ thể kinh tế trong bối cảnh thực tiễn.	3/5
I.3	PLO1.3	<b><i>Kiến thức cơ sở ngành</i></b>	<b>3/5</b>
5	PLO1.3.1	Vận dụng các kiến thức marketing, tâm lý học, thống kê, nguyên lý kế toán, lý thuyết tài chính tiền tệ, phương pháp nghiên cứu kinh tế, quản lý Nhà nước về kinh tế để phân tích các hoạt động của các tổ chức kinh tế.	3/5
I.4	PLO1.4	<b><i>Kiến thức ngành</i></b>	<b>4/5</b>
6	PLO1.4.1	Áp dụng được các kiến thức về khởi sự kinh doanh, thống kê doanh nghiệp, tin ứng dụng, quản trị văn phòng, thuế, tâm lý học quản lý, kế toán tài chính để quản lý hiệu quả các hoạt động của các tổ chức có hoạt động kinh tế.	4/5

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Chuẩn đầu ra</b>	<b>Mức độ</b>
<b>I.4</b>	<b>PLO1.5</b>	<b><i>Kiến thức chuyên ngành Quản lý kinh tế</i></b>	<b>4/5</b>
7	PLO1.5.1	Phân tích được tác động của bối cảnh kinh tế, xã hội, dân số, lao động, môi trường, đầu tư, kinh tế quốc tế đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế.	4/5
8	PLO1.5.2	Áp dụng các lý thuyết và các mô hình kinh tế học chuyên sâu để phân tích được thực tiễn tình hình kinh tế - xã hội, chính sách, quyết định của Chính phủ, các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế. Vận dụng kiến thức đã học, sinh viên thực hiện thực tập tốt nghiệp và hoàn thành báo cáo tốt nghiệp liên quan đến các vấn đề về kinh tế và quản lý trong các tổ chức.	4/5
<b>II</b>	<b>PLO2</b>	<b>Kỹ năng</b>	
<b>II.1</b>	<b>PLO2.1</b>	<b><i>Kỹ năng chung</i></b>	<b>3/5</b>
9	PLO2.1.1	Thể hiện được kỹ năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong công việc; có tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm trong công việc.	3/5
<b>II.2</b>	<b>PLO2.2</b>	<b><i>Kỹ năng nghề nghiệp</i></b>	<b>3/5</b>
10	PLO2.2.1	Thể hiện được kỹ năng sử dụng các công cụ, các phương pháp nghiên cứu nhằm hỗ trợ cho công việc phân tích kinh tế và kinh doanh.	3/5
<b>II.3</b>	<b>PLO2.3</b>	<b><i>Kỹ năng bổ trợ</i></b>	<b>3/5</b>
11	PLO2.3.1	Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT hoặc tương đương.	3/5
12	PLO2.3.2	Đạt năng lực chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.	3/5
<b>III</b>	<b>PLO3</b>	<b>Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm</b>	<b>3/5</b>
13	PLO3.1	Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.	3/5

TT	Mã số	Chuẩn đầu ra	Mức độ
14	PLO3.2	Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần hợp tác.	3/5

### 3.2. Thang trình độ năng lực

Các nhóm học phần được phân định vai trò và mức độ đóng góp vào CDR của CTĐT Sử dụng thang trình độ năng lực (Thang MIT) để đánh giá mức độ năng lực của người học trên 3 phương diện: *Kiến thức; Kỹ năng và Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm.*

STT	Các nhóm học phần	Thang trình độ năng lực
1	Nhóm các học phần đại cương Các học phần khoa học XH, lý luận chính trị, pháp luật Các học phần khoa học tự nhiên Các học phần khác	Mức độ 2: Có thể tham gia đóng góp
2	Nhóm các học phần chung của lĩnh vực	Mức độ 3 có thể hiểu và giải thích
3	Nhóm các học phần cơ sở ngành chung của nhóm ngành/khối ngành	Mức độ 3-4 Kỹ năng thực hành và triển khai
4	Nhóm các học phần ngành/chuyên ngành sâu	Mức độ 4-5 Có kỹ năng thực hành/triển khai sáng tạo

### 3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR của CTĐT

CDR của CTĐT	Mã số	Mục tiêu đào tạo					
		PG1	PG2	PG3	PG4	PG5	PG6
Kiến thức	PLO1.1.1	2/5					
	PLO1.1.2	2/5					
	PLO1.1.3	2/5					
	PLO1.2.1		3/5				
	PLO1.3.1		3/5				
	PLO1.4.1		4/5				
	PLO1.5.1		4/5				
	PLO1.5.2		4/5				

CĐR của CTĐT	Mã số	Mục tiêu đào tạo					
		PG1	PG2	PG3	PG4	PG5	PG6
Kỹ năng	PLO2.1.1				3/5		
	PLO2.2.1			3/5			
	PLO2.3.1			3/5	3/5		
	PLO2.3.2			3/5	3/5		
Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm	PLO3.2					3/5	
	PLO3.1						3/5

### 3.4. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		Số TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)												
			Kiến thức (PLO1)							Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)	
			PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2.1	PLO1.3.1	PLO1.4.1	PLO1.5.1	PLO1.5.2	PLO2.1.1	PLO2.2.1	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>															
<b>1.1. Khối kiến thức chung</b>															
<b>1.1.1. Các học phần bắt buộc</b>															
0101002321	Triết học Mác-Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3 (3,0,6)	2/5								3/5			3/5	3/5
0101002322	Kinh tế chính trị Mác-Lênin Political economics of marxism and leninism	2 (2,0,4)	2/5								3/5			3/5	3/5
0101002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2 (2,0,4)	2/5								3/5			3/5	3/5
0101002324	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam	2 (2,0,4)	2/5								3/5			3/5	3/5
0101001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	2 (2,0,4)	2/5								3/5			3/5	3/5

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		Số TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)														
			Kiến thức (PLO1)								Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)		
			PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2.1	PLO1.3.1	PLO1.4.1	PLO1.5.1	PLO1.5.2	PLO2.1.1	PLO2.2.1	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2	
0101000994	Pháp luật đại cương Introduction to Law	2 (2,0,4)	2/5										3/5			3/5	3/5
0101000436	Giáo dục thể chất 1 Physical education 1	1 (0,1,1)	2/5										3/5				3/5
0101000447	Giáo dục thể chất 2 Physical education 2	1 (0,1,1)	2/5										3/5				3/5
0101000460	Giáo dục thể chất 3 Physical education 3	1 (0,1,1)	2/5										3/5				3/5
0101000388	Giáo dục quốc phòng Military Education	8 (5,3,13)		3/5	3/5								3/5			3/5	3/5
<b>1.1.2. Các học phần tự chọn</b>																	
<b>1.2. Khối kiến thức cơ bản</b>																	
<b>1.2.1 Các học phần bắt buộc</b>																	
0101002948	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế Advanced Mathematics for Economists	3 (3,0,6)		2/5									2/5			2/5	



CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		Số TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)													
			Kiến thức (PLO1)								Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)	
			PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2.1	PLO1.3.1	PLO1.4.1	PLO1.5.1	PLO1.5.2	PLO2.1.1	PLO2.2.1	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2
0101002339	Lý thuyết xác suất và thống kê Statistical probability theory	2 (2,0,4)		2/5								2/5			2/5	
0101001566	Tin học đại cương Basic Informatics	2 (0,2,2)		2/5									3/5	3/5		
0101000619	Kinh tế vi mô Microeconomics	3 (3,0,6)		2/5		3/5	3/5					3/5		3/5	3/5	
0101000626	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3 (3,0,6)				3/5				3/5		3/5		3/5	3/5	
<b>1.2.2. Các học phần tự chọn</b>																
0101001489	Tiếng Anh cơ bản 1 Basic English 1	3 (3,0,6)		3/5								3/5			3/5	
0101001897	Tiếng Nhật cơ bản 1 Japanese 1	3 (3,0,6)		3/5								3/5		3/5	3/5	
0101001508	Tiếng Anh cơ bản 2 Basic English 2	4 (4,0,8)		3/5								3/5			3/5	
0101001898	Tiếng Nhật cơ bản 2 Japanese 2	4 (4,0,8)		3/5								3/5		3/5	3/5	

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		Số TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)												
			Kiến thức (PLO1)							Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)	
			PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2.1	PLO1.3.1	PLO1.4.1	PLO1.5.1	PLO1.5.2	PLO2.1.1	PLO2.2.1	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1
<b>2. Khối kiến thức chuyên nghiệp</b>															
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>															
<b>2.1.1. Các học phần bắt buộc</b>															
0101000804	Marketing căn bản Basic marketing	3 (2,1,5)	4/5		4/5	4/5				3/5	3/5		3/5	3/5	3/5
0101001131	Tâm lý học đại cương General Psychology	2 (2,0,4)				3/5				3/5	3/5			3/5	
0101000606	Kinh tế lượng Econometrics	3 (3,0,6)		2/5						2/5				3/5	3/5
0101000900	Nguyên lý thống kê Statistics Theory	3 (3,0,6)		3/5		3/5				3/5	3/5		3/5	3/5	3/5
0101000785	Lý thuyết tài chính tiền tệ Financial and monetary theory	2 (2,0,4)						3/5		3/5	3/5			3/5	3/5
0101000753	Luật kinh tế Economic Law	2 (2,0,4)				3/5				3/5	3/5			3/5	3/5
0101000886	Nguyên lý kế toán Accounting Principles	3 (3,0,6)				3/5					3/5			3/5	3/5

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		Số TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)													
			Kiến thức (PLO1)							Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)		
			PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2.1	PLO1.3.1	PLO1.4.1	PLO1.5.1	PLO1.5.2	PLO2.1.1	PLO2.2.1	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2
0101002978	Phương pháp nghiên cứu kinh tế Economic research methods	2 (2,0,4)					4/5					4/5			4/5	4/5
0101002990	Quản lý Nhà nước về kinh tế State management of the economy	3 (3,0,6)						4/5				4/5			4/5	4/5
<b>2.1.2. Các học phần tự chọn</b>																
0101002000	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán Communication and negotiation skills	2 (2,0,4)					3/5				3/5	3/5			3/5	3/5
0101000185	Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp Business ethics and corporate culture	2 (2,0,4)				3/5	3/5				3/5	3/5			3/5	3/5
<b>2.2. Kiến thức ngành Kinh tế</b>																
<b>2.2.1. Học phần bắt buộc</b>																
0101002379	Khởi sự kinh doanh Entrepreneurship hoặc starting a business	3 (2,1,5)					4/5	4/5			3/5	3/5			3/5	3/5

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		Số TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)													
			Kiến thức (PLO1)								Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)	
			PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2.1	PLO1.3.1	PLO1.4.1	PLO1.5.1	PLO1.5.2	PLO2.1.1	PLO2.2.1	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2
0101002979	Thống kê doanh nghiệp Economic statistics	3 (2,1,5)		3/5			3/5	3/5			3/5	3/5			3/5	3/5
0101002450	Tin học ứng dụng ngành Kinh tế Applied Informatics in Economics	3 (2,1,5)					3/5					3/5		3/5	3/5	3/5
0101002984	Quản trị văn phòng Office administration	3 (2,1,5)					4/5			4/5	4/5			4/5	4/5	
0101001448	Thuế Tax	2 (2,0,4)					4/5			3/5	3/5					3/5
0101002999	Tâm lý quản lý Psychological Management	2 (2,0,4)					3/5			3/5	3/5			3/5	3/5	
0101002021	Chuyên đề thực tế Practical topics	2 (0,2,2)					4/5				4/5		4/5	4/5	4/5	4/5
0101000550	Kế toán tài chính Financial accounting	3 (3,0,6)					4/5				3/5					3/5
<b>2.2.2. Các học phần tự chọn</b>																
0101001999	Dân số và phát triển Population and Development	2 (2,0,4)					3/5				3/5			3/5	3/5	

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		Số TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)														
			Kiến thức (PLO1)								Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)		
			PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2.1	PLO1.3.1	PLO1.4.1	PLO1.5.1	PLO1.5.2	PLO2.1.1	PLO2.2.1	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2	
0101000611	Kinh tế môi trường Environmental Economics	2 (2,0,4)							3/5				3/5			3/5	3/5
0101002980	Kinh tế bất động sản Real estate economics	3 (3,0,6)	4/5			4/5							4/5			4/5	4/5
0101001647	Toán kinh tế Mathematical Economics	3 (3,0,6)		2/5								3/5				3/5	3/5
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>																	
<b>2.3.1. Học phần bắt buộc</b>																	
0101000614	Kinh tế quốc tế International Economics	3 (3,0,6)		4/5			4/5	4/5					4/5			4/5	4/5
0101002001	Kinh tế công cộng Public economics	3 (3,0,6)							4/5	4/5			4/5			4/5	4/5
0101002991	Khoa học quản lý học phần 1 Management science part 1	3 (3,0,6)				4/5			4/5	4/5	4/5	4/5				4/5	4/5
0101002993	Khoa học quản lý học phần 2 Management science part 2	3 (2,1,5)							4/5	4/5	4/5	4/5		4/5		4/5	4/5

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		Số TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)													
			Kiến thức (PLO1)								Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)	
			PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2.1	PLO1.3.1	PLO1.4.1	PLO1.5.1	PLO1.5.2	PLO2.1.1	PLO2.2.1	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2
0101002994	Chính sách kinh tế xã hội Socio-economic policy	3 (3,0,6)								4/5	4/5		4/5		4/5	4/5
0101002003	Kinh tế phát triển Development economics	3 (3,0,6)				4/5				4/5	4/5	4/5	4/5		4/5	4/5
0101002995	Kinh tế đầu tư Economic Investment	3 (3,0,6)		3/5		3/5			3/5			3/5	3/5		3/5	3/5
0101002992	Quản lý Nhà nước về đất đai State management of land	2 (2,0,4)								4/5	4/5		4/5		4/5	4/5
0101002987	Kinh tế nguồn nhân lực Human resource economics	3 (3,0,6)				4/5				4/5	4/5	4/5	4/5		4/5	4/5
<b>2.3.2. Các học phần tự chọn</b>																
0101000509	Hệ thống thông tin quản lý Management Information System	3 (2,1,5)		2/5										3/5	3/5	
0101002013	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm Teamwork and management skills	3 (3,0,6)								4/5		3/5			3/5	3/5

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		Số TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)													
			Kiến thức (PLO1)							Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)		
			PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2.1	PLO1.3.1	PLO1.4.1	PLO1.5.1	PLO1.5.2	PLO2.1.1	PLO2.2.1	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2
0101002996	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội Socio-economic development strategy	2 (2,0,4)							4/5	4/5		3/5		3/5	3/5	3/5
0101002181	Quản lý hành chính công Public administration	2 (2,0,4)							3/5	3/5	3/5				3/5	3/5
0101002981	Quản trị kinh doanh nhà hàng Restaurant business administration	2 (1,1,3)				3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5	3/5
0101001153	Thị trường chứng khoán Stock Market	2 (2,0,4)						4/5				4/5			3/5	3/5
0101002451	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế English for Economics	3 (3,0,6)		3/5							3/5		3/5		3/5	
0101002178	Tiếng Nhật nâng cao Advanced Japanese	3 (3,0,6)		3/5								3/5		3/5	3/5	3/5
<b>3. Tốt nghiệp</b>																
<b>3.1. Thực tập cuối khóa</b>																
0101001419	Thực tập tốt nghiệp Graduation internship	5 (0,5,5)						4/5	4/5	4/5		4/5			4/5	4/5

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		Số TC	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)													
			Kiến thức (PLO1)							Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)		
			PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2.1	PLO1.3.1	PLO1.4.1	PLO1.5.1	PLO1.5.2	PLO2.1.1	PLO2.2.1	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2
<b>3.2. Khóa luận tốt nghiệp</b>																
0101000590	Khóa luận tốt nghiệp Graduation thesis	7 (0,7,7)						4/5	4/5	4/5		4/5			4/5	4/5
<b>3.3. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>																
0101002997	Kinh tế bảo hiểm Insurance economics	2 (2,0,4)					4/5			4/5	4/5				4/5	4/5
0101002446	Kinh tế thương mại dịch vụ Economic commerce service	3 (3,0,6)		4/5			4/5		4/5	4/5	4/5			4/5	4/5	4/5
0101002030	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định Leadership and decision-making skills	2 (2,0,4)							4/5	4/5	4/5	3/5			3/5	3/5



## **4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

### **4.1. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp**

Cử nhân ngành Kinh tế có thể làm việc tại:

- Các cơ quan Nhà nước và các tổ chức kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương;
- Chuyên viên tổ chức các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp, điều hành và quản lý và hoạt động kinh tế của doanh nghiệp;
- Các công ty nghiên cứu, tư vấn kinh tế độc lập, bộ phận chuyên trách của các doanh nghiệp; Các ngân hàng, công ty tài chính, chứng khoán, quỹ đầu tư;
- Các tổ chức trong và ngoài nước có các dự án liên quan đến các vấn đề kinh tế - xã hội.
- Các viện nghiên cứu kinh tế - xã hội, các trường đại học khối kinh tế;
- Tự khởi nghiệp: Có khả năng thành lập doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh, cung cấp và phát triển các sản phẩm, dịch vụ.

### **4.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kinh tế trong hoạt động tại các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức có hoạt động kinh tế.
- Đáp ứng được với các yêu cầu học tập, nâng cao trình độ ở các bậc học cao hơn trong lĩnh vực kinh tế.

## **5. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, TÀI LIỆU, CHUẨN QUỐC TẾ SỬ DỤNG/THAM KHẢO**

- Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018.
- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học.
- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đào tạo.
- Quyết định số 426/QĐ- ĐHTB ngày 09 tháng 7 năm 2021 của trường Đại học Thái Bình ban hành “Quy chế đào tạo trình độ đại học tại trường Đại học Thái Bình.
- Đối chiếu, so sánh, tham khảo và vận dụng chương trình đào tạo ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế của trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Thương mại,...

## 6. KHỐI KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

130 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)

## 7. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Kiến thức	Số tín chỉ		Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
	Tổng số	%		
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>33</b>	<b>25,4</b>	<b>26</b>	<b>7</b>
1.1. Kiến thức chung (10 học phần)	13	10,0	13	0
1.2. Kiến thức cơ bản (09 học phần)	20	15,4	13	7
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>85</b>	<b>65,4</b>	<b>70</b>	<b>15</b>
2.1. Kiến thức cơ sở ngành (11 học phần)	25	19,2	23	2
2.2. Kiến thức ngành (12 học phần)	26	20,0	21	5
2.3. Kiến thức chuyên ngành (17 học phần)	34	26,2	26	8
<b>3. Tốt nghiệp</b>	<b>12</b>	<b>9,2</b>	<b>12</b>	<b>0</b>
3.1. Thực tập tốt nghiệp	5	3,8	5	0
3.2. Khóa luận tốt nghiệp (03 học phần thay thế)	7	5,4	7	0
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>130</b>	<b>100</b>	<b>108</b>	<b>22</b>

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

STT/ Mã số HP	Học phần	Khối lượng kiến thức TS (LT/TH/T.học)	HK dự kiến	Mã HP tiên quyết
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>33</b>		
<b>1.1. Kiến thức chung</b>		<b>13</b>		
<b>Học phần bắt buộc</b>		<b>13</b>		
0101002321	Triết học Mác-Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3 (3,0,6)	I	
0101002322	Kinh tế chính trị Mác-Lênin Political Economics of Marxism and Leninism	2 (2,0,4)	II	0101002321
0101002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2 (2,0,4)	II	0101002321
0101002324	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam	2 (2,0,4)	III	

<b>STT/ Mã số HP</b>	<b>Học phần</b>	<b>Khối lượng kiến thức TS (LT/TH/T.học)</b>	<b>HK dự kiến</b>	<b>Mã HP tiên quyết</b>
0101001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	2 (2,0,4)	III	
0101000994	Pháp luật đại cương Introduction to Law	2 (2,0,4)	I	
0101000436	Giáo dục thể chất 1 Physical education 1	1 (0,1,1)	I	
0101000447	Giáo dục thể chất 2 Physical education 2	1 (0,1,1)	II	
0101000460	Giáo dục thể chất 3 Physical education 3	1 (0,1,1)	III	
0101000388	Giáo dục quốc phòng Military Education	8 (5,3,13)		
<b>1.2. Kiến thức cơ bản</b>		<b>20</b>		
<b>Học phần bắt buộc</b>		<b>13</b>		
0101002948	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế Advanced Mathematics for Economists	3 (3,0,6)	I	
0101002339	Lý thuyết xác suất và thống kê Statistical probability theory	2 (2,0,4)	II	
0101001566	Tin học đại cương Basic Informatics	2 (0,2,2)	I	
0101000619	Kinh tế vi mô Microeconomics	3 (3,0,6)	II	
0101000626	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3 (3,0,6)	III	0101000619
<b>Học phần tự chọn (chọn 7 tín chỉ, chọn 1/2 ngoại ngữ)</b>		<b>7</b>		
0101001489	Tiếng Anh cơ bản 1 Basic English 1	3 (3,0,6)	I	
0101001897	Tiếng Nhật cơ bản 1 Japanese 1	3 (3,0,6)	I	
0101001508	Tiếng Anh cơ bản 2 Basic English 2	4 (4,0,8)	II	

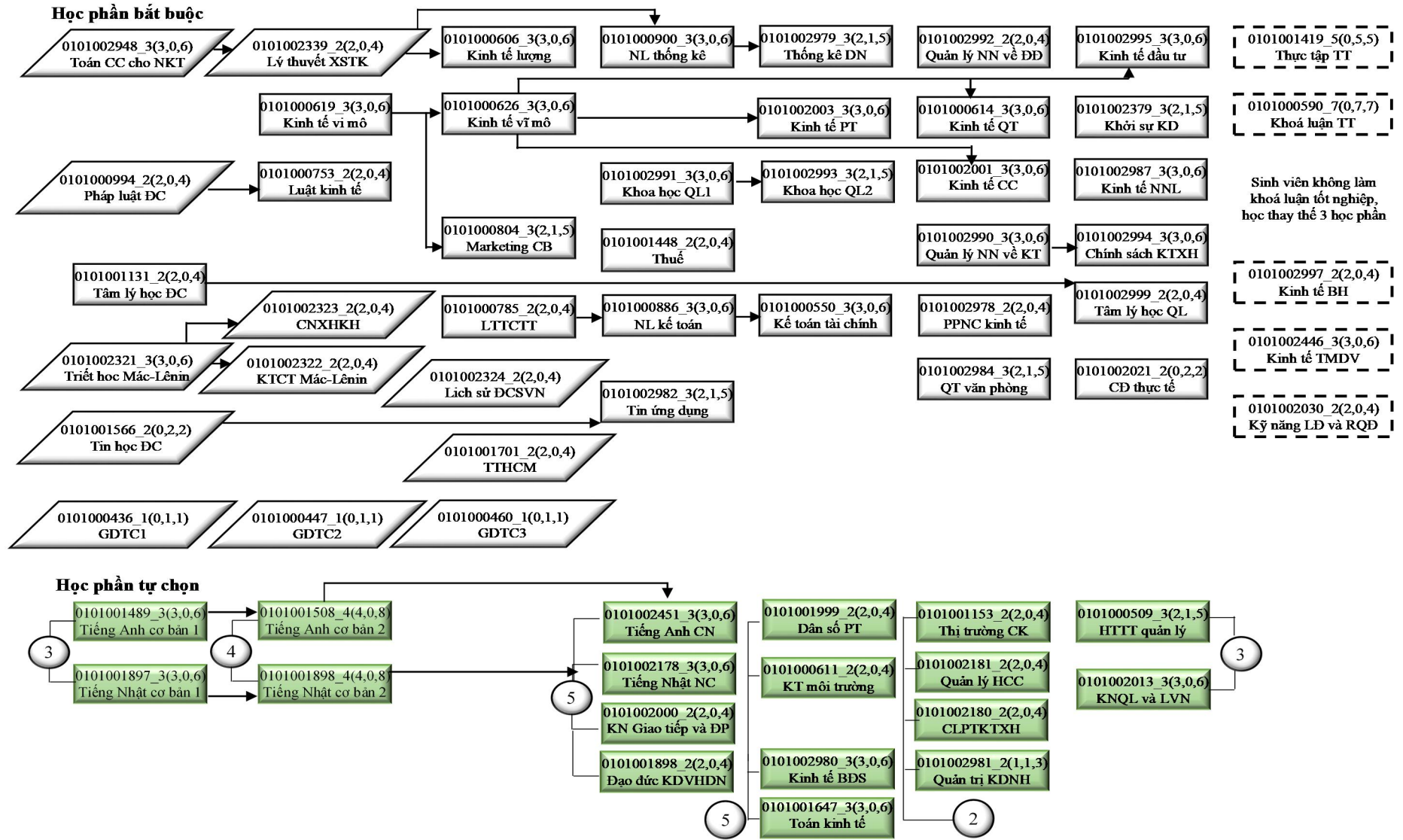
<b>STT/ Mã số HP</b>	<b>Học phần</b>	<b>Khối lượng kiến thức TS (LT/TH/T.học)</b>	<b>HK dự kiến</b>	<b>Mã HP tiên quyết</b>
0101001898	Tiếng Nhật cơ bản 2 Japanese 2	4 (4,0,8)	II	
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>85</b>		
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>25</b>		
<b>Học phần bắt buộc</b>		<b>23</b>		
0101000804	Marketing căn bản Basic marketing	3 (2,1,5)	III	0101000619
0101001131	Tâm lý học đại cương General Psychology	2 (2,0,4)	I	
0101000606	Kinh tế lượng Econometrics	3 (3,0,6)	III	
0101000900	Nguyên lý thống kê Statistics Theory	3 (3,0,6)	IV	
0101000785	Lý thuyết tài chính tiền tệ Financial and monetary theory	2 (2,0,4)	III	
0101000753	Luật kinh tế Economic Law	2 (2,0,4)	II	0101000994
0101000886	Nguyên lý kế toán Accounting Principles	3 (3,0,6)	IV	
0101002978	Phương pháp nghiên cứu kinh tế Economic research methods	2 (2,0,4)	VI	
0101002990	Quản lý Nhà nước về kinh tế State management of the economy	3 (3,0,6)	VI	
<b>Học phần tự chọn (chọn 02 tín chỉ)</b>		<b>2</b>		
0101002000	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán Communication and negotiation skills	2 (2,0,4)	IV	
0101000185	Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp Business ethics and corporate culture	2 (2,0,4)	IV	
<b>2.2. Kiến thức ngành Kinh tế</b>		<b>26</b>		
<b>Học phần bắt buộc</b>		<b>21</b>		
0101002379	Khởi sự kinh doanh Entrepreneurship hoặc starting a business	3 (2,1,5)	VII	

<b>STT/ Mã số HP</b>	<b>Học phần</b>	<b>Khối lượng kiến thức TS (LT/TH/T.học)</b>	<b>HK dự kiến</b>	<b>Mã HP tiên quyết</b>
0101002979	Thống kê doanh nghiệp Economic statistics	3 (2,1,5)	V	0101000900
0101002450	Tin học ứng dụng ngành Kinh tế Applied Informatics in Economics	3 (2,1,5)	IV	0101001566
0101002984	Quản trị văn phòng Office administration	3 (2,1,5)	VI	
0101001448	Thuế Tax	2 (2,0,4)	IV	
0101002999	Tâm lý học quản lý Psychological Management	2 (2,0,4)	VII	
0101002021	Chuyên đề thực tế Practical topics	2 (0,2,2)	VII	
0101000550	Kế toán tài chính Financial accounting	3 (3,0,6)	V	0101000886
<b>Học phần tự chọn (05 tín chỉ)</b>		<b>5</b>		
0101001999	Dân số và phát triển Population and Development	2 (2,0,4)	V	
0101000611	Kinh tế môi trường Environmental Economics	2 (2,0,4)	V	
0101002980	Kinh tế bất động sản Real estate business	3 (3,0,6)	V	
0101001647	Toán kinh tế Mathematical Economics	3 (3,0,6)	V	
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành Quản lý kinh tế</b>		<b>34</b>		
<b>Học phần bắt buộc</b>		<b>26</b>		
0101000614	Kinh tế quốc tế International Economics	3 (3,0,6)	VI	
0101002001	Kinh tế công cộng Public economics	3 (3,0,6)	VI	
0101002991	Khoa học quản lý học phần 1 Management science part 1	3 (3,0,6)	IV	
0101002993	Khoa học quản lý học phần 2 Management science part 2	3 (2,1,5)	V	0101002991

<b>STT/ Mã số HP</b>	<b>Học phần</b>	<b>Khối lượng kiến thức TS (LT/TH/T.học)</b>	<b>HK dự kiến</b>	<b>Mã HP tiên quyết</b>
0101002994	Chính sách kinh tế xã hội Socio-economic policy	3 (3,0,6)	VII	
0101002003	Kinh tế phát triển Development economics	3 (3,0,6)	V	
0101002995	Kinh tế đầu tư Economic Investment	3 (3,0,6)	VII	
0101002992	Quản lý Nhà nước về đất đai State management of land	2 (2,0,4)	VI	
0101002987	Kinh tế nguồn nhân lực Human resource economics	3 (3,0,6)	VII	
<b>Học phần tự chọn (chọn 08 tín chỉ trong đó gồm 03 tín chỉ ngoại ngữ)</b>		<b>8</b>		
0101000509	Hệ thống thông tin quản lý Management Information System	3 (2,1,5)	VII	
0101002013	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm Teamwork and management skills	3 (3,0,6)	VII	
0101002996	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội Socio-economic development strategy	2 (2,0,4)	VI	
0101002181	Quản lý hành chính công Public administration	2 (2,0,4)	VI	
0101002981	Quản trị kinh doanh nhà hàng Restaurant Business Administration	2 (1,1,3)	VI	
0101001153	Thị trường chứng khoán Stock Market	2 (2,0,4)	VI	
0101002451	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế English for Economics	3 (3,0,6)	IV	
0101002178	Tiếng Nhật nâng cao Advanced Japanese	3 (3,0,6)	IV	
<b>3. Tốt nghiệp</b>		<b>12</b>		
<b>3.1. Thực tập tốt nghiệp</b>				
0101001419	Thực tập tốt nghiệp Graduation internship	5 (0,5,5)	VIII	

<b>STT/ Mã số HP</b>	<b>Học phần</b>	<b>Khối lượng kiến thức TS (LT/TH/T.học)</b>	<b>HK dự kiến</b>	<b>Mã HP tiên quyết</b>
<b>3.2. Khoá luận tốt nghiệp nghiệp</b>				
0101000590	Khóa luận tốt nghiệp Graduation thesis	7 (0,7,7)	VIII	
<b>3.3. Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</b>		<b>7</b>		
0101002997	Kinh tế bảo hiểm Insurance economics	2 (2,0,4)	VIII	
0101002446	Kinh tế thương mại dịch vụ Economic commerce service	3 (3,0,6)	VIII	
0101002030	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định Leadership and decision-making skills	2 (2,0,4)	VIII	
	<b>Tổng</b>	<b>130</b>		

### 9. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO





## **10. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN**

### **10.1. Triết học Mác-Lênin**

Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần đại cương cho sinh viên toàn trường. Học phần này được kết cấu gồm 03 chương, trong đó: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, Nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

### **10.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin**

Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần đại cương cho sinh viên toàn trường. Học phần này được kết cấu gồm 06 chương, trong đó: Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin; từ Chương 2 đến Chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác-Lênin theo mục tiêu môn học. Cụ thể, gồm các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

### **10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần đại cương cho sinh viên toàn trường. Học phần này được kết cấu gồm 07 chương, trong đó: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học, bao gồm: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

### **10.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần đại cương cho sinh viên toàn trường. Học phần này được kết cấu gồm 03 Chương và phần Kết luận, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay).

### **10.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần đại cương cho sinh viên toàn trường. Học phần này được kết cấu gồm 06 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

### **10.6. Pháp luật đại cương**

Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về tất cả những vấn đề của nhà nước và pháp luật. Nội dung của học phần được thiết kế thành tám chương; từ chương 1 đến Chương 4 chủ yếu của học phần này gồm các vấn đề: nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; nhà nước pháp quyền; nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật; pháp chế. Từ Chương 5 đến Chương 8 về khái niệm và nội dung của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

### **10.7. Giáo dục thể chất 1**

Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, điền kinh, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.

### **10.8. Giáo dục thể chất 2**

Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, điền kinh, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.

### **10.9. Giáo dục thể chất 3**

Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, điền kinh, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.

### **10.10. Giáo dục quốc phòng**

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

### **10.11. Toán cao cấp cho các nhà kinh tế**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán cao cấp để ứng dụng trong thực tiễn cuộc sống nghề nghiệp và học tập các môn học khác như hệ thống các kiến thức cơ bản về phép tính tích phân và vi phân hàm một biến số; giải tích 2 biến, cực trị, lý thuyết phương trình vi phân (cấp 1,2); một số vấn đề về đại số tuyến tính như: không gian véc tơ, định thức - ma trận,...

### **10.12. Lý thuyết xác suất và thống kê**

Học phần Lý thuyết xác suất và thống kê được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc, nhưng liên quan chặt chẽ về nội dung:

- Phần Lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên qua hai khái niệm cơ bản là biến cố ngẫu nhiên và đại lượng ngẫu nhiên.

- Phần Thống kê toán bao gồm các nội dung: cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu- một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

Học phần trang bị những kiến thức giúp sinh viên có thể giải được những bài toán liên quan đến Lý thuyết xác suất và thống kê toán phát sinh trong cuộc sống nói chung và trong kinh tế, kỹ thuật nói riêng. Đồng thời với những kiến thức được trang bị này sinh viên có thể tiếp thu được các môn học sau này như: Kinh tế lượng, Toán kinh tế, Lý thuyết thống kê, Dự báo kinh tế, Marketing,... Có thể nói, đây là môn học bản lề gắn kết các môn khoa học cơ bản với các môn khoa học, công nghệ thông tin, kỹ thuật và kinh tế.

### **10.13. Tin học đại cương**

Học phần “Tin học đại cương” gồm 4 chương (2 tín chỉ thực hành), nhằm trang bị cho sinh viên các thao tác cơ bản trên hệ điều hành Windows; các thao tác soạn thảo và định dạng văn bản từ cơ bản đến nâng cao trên Microsoft Word 2013; các thao tác soạn thảo và trình bày các báo cáo trên Microsoft Powerpoint 2013; biết cách khai thác và sử dụng Internet.

### **10.14. Kinh tế vi mô**

Học phần kinh tế vi mô trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kinh tế học vi mô xét trên góc độ phân tích thị trường và hành vi của người tiêu dùng, hành vi của doanh nghiệp tham gia trên các thị trường đầu vào và đầu ra, vai trò của Chính phủ nhằm điều tiết thị trường. Học phần cung cấp cho sinh viên về các vấn đề kinh tế cơ bản như (1) Cung - Cầu hàng hóa, (2) Lý thuyết

hành vi người tiêu dùng, (3) Lý thuyết hành vi của doanh nghiệp, (4) Cấu trúc thị trường, (5) Thị trường lao động, (6) Những thất bại của thị trường và vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết thị trường; từ đó giúp sinh viên giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế.

### **10.15. Kinh tế vĩ mô**

Học phần Kinh tế vĩ mô thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh. Học phần kinh tế vĩ mô nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của các biến số kinh tế vĩ mô. Rèn luyện cho sinh viên khả năng phân tích lý thuyết và nhận biết định lượng về sự biến động của các hiện tượng này và quá trình biến đổi kinh tế trong một nền kinh tế thị trường. Học phần sẽ trang bị những kiến thức cơ bản về chính sách vĩ mô của nhà nước. Giúp sinh viên hiểu và vận dụng được vào việc phân tích sự biến động của nền kinh tế Việt Nam và trên thế giới.

### **10.16. Tiếng Anh cơ bản 1**

Học Phần Tiếng Anh Cơ bản 1 - Basic English 1 thuộc khối Kiến thức chung gồm 3 tín chỉ được dạy vào học kỳ I cho sinh viên năm nhất hệ đại học chính quy ngành Quản trị kinh doanh

Học phần Tiếng Anh Cơ bản 1 cung cấp cho sinh viên

+ hệ thống kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản theo 5 chủ đề: giao tiếp thông dụng, du lịch, tiền tệ, đời sống xã hội và việc làm.

+ các bài học và cơ hội thực hành kỹ năng nghe, nói, đọc hiểu và viết về các chủ đề nêu trên, hướng tới đạt được trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam

Với mục đích cho sinh viên khi hoàn thành học phần có kiến thức nền tảng và kỹ năng để

+ tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống đời thường

+ nghe hiểu được các bài giảng trong học phần Tiếng Anh cơ bản 2 và tiếng Anh chuyên ngành.

### **10.17. Tiếng Nhật cơ bản 1**

- Học phần gồm những kiến thức cơ bản về chữ viết (nhập môn Kana): Bảng chữ Hiragana và Katakana, các ghép âm, âm ngắt, trường âm, thể khẳng định, phủ định, nghi vấn của -desu; trợ từ -wa, -mo, -no; các đại từ chỉ định cùng với các cụm từ chào hỏi, làm quen, giới thiệu bản thân, danh từ chỉ nghề nghiệp, quốc tịch, đồ vật, số đếm, đồng thời học phần cung cấp các bài tập luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo các chủ đề bài học.

### **10.18. Tiếng Anh cơ bản 2**

Học phần Tiếng Anh cơ bản 2 (Basic English 2) gồm 4 tín chỉ được dạy vào học kỳ II cho sinh viên năm nhất bậc đại học. Học phần Tiếng Anh cơ bản 2 cung cấp cho sinh viên:

- Hệ thống kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản theo 5 chủ đề: Các vấn đề trong cuộc sống và lời khuyên; Sự thay đổi; Văn hóa; Thành tựu; Các giá trị; Các khám phá và phát minh; Nhân vật

- Các bài học giúp phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc hiểu và viết về các chủ đề nêu trên, hướng tới đạt được trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh cơ bản 2 cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng và là điều kiện tiên quyết cho sinh viên học tiếp học phần Tiếng Anh chuyên ngành.

### **10.19. Tiếng Nhật cơ bản 2**

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

- Chữ Kanji thường dùng.

- Ngữ pháp: Cách biến đổi danh từ, tính từ hiện tại và quá khứ, cấu trúc so sánh của tính từ, cách sử dụng trợ từ, lượng từ chỉ vị trí, cách sử dụng động từ di chuyển, phương hướng, tặng, nhận, cho vay, động từ i ru, a ru.

- Từ vựng: Chủ đề về mua sắm, gia đình, ẩm thực, giải trí, âm nhạc, thể thao, thời tiết, cảm xúc, lễ hội, địa danh

- Kỹ năng: Luyện tập nghe, nói, đọc, viết về sở thích, giải thích lý do, mô tả sự sở hữu, tồn tại của người hoặc vật, so sánh, đếm đồ vật và các hoạt động thường ngày của bản thân và đối tượng giao tiếp.

### **10.20. Marketing căn bản**

Marketing căn bản là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo ngành Kinh tế. Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về marketing, vai trò của marketing trong tổ chức, những nội dung cơ bản của marketing như môi trường marketing, thị trường và hành vi mua của khách hàng, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường cũng như các chính sách liên quan đến bốn công cụ marketing điển hình trong lĩnh vực kinh doanh vật chất như: sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến. Học phần được xem là nền tảng, giúp hỗ trợ cho việc học các học phần chuyên sâu của ngành Kinh tế.

### **10.21. Tâm lý học đại cương**

Học phần Tâm lý học đại cương là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Kinh tế. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về tâm lý người. Phân tích được bản chất hiện tượng tâm lý người, phân loại các hiện tượng tâm lý. Phân tích được các quá trình nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính và vai trò của nó trong hoạt động thực tiễn; phân tích được bản chất và sự hình thành, phát triển tâm lý, ý thức. Phân tích được bản chất nhân cách, chỉ ra được các con đường hình thành, phát triển nhân cách của cá nhân. Xác định được các loại sai lệch hành vi cá nhân, nguyên nhân và các biện pháp khắc phục chúng.

Hình thành và phát triển khả năng tư duy, rèn luyện trí nhớ, trí tuệ cảm xúc và tính sáng tạo. Đồng thời giúp cho người học hình thành những phẩm chất nhân cách là cơ sở để họ có thể giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống cũng như trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

## 10.22. Kinh tế lượng

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về:

### 1. Lý thuyết

1.1. Mở đầu về kinh tế lượng

1.2. Mô hình hồi quy đơn:

1.3. Mô hình hồi quy bội:

1.4. Hồi quy với biến giả

1.5. Khuyết tật hồi quy (Đa cộng tuyến, Phương sai của sai số, Tự tương quan)

1.6. Chỉ định và kiểm định mô hình

### 2. Thực hành

2.1. Phần mềm Excel

2.2. Phần mềm Eviews 8.0

## 10.23. Nguyên lý thống kê

Là môn khoa học xã hội, cung cấp kiến thức cơ sở ngành nghiên cứu mặt lượng trong sự liên hệ mật thiết với mặt chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế- xã hội số lớn phát sinh trong những điều kiện lịch sử nhất định.

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho sinh viên hệ thống các phương pháp chuyên môn của thống kê (phương pháp quan sát số lớn, phương pháp số tuyệt đối, tương đối, bình quân, chỉ số...), nhằm thu thập số liệu, tính toán tổng hợp số liệu, phân tích, đánh giá các số liệu đó trong điều kiện thời gian và không gian nhất định nhằm chỉ ra bản chất, tính quy luật và dự báo các mức độ của các hiện tượng trong tương lai. Việc hiểu và vận dụng tốt lý thuyết thống kê sẽ là nền tảng khoa học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn các môn học khác thuộc chuyên ngành.

## 10.24. Lý thuyết tài chính tiền tệ

Học phần gồm 7 chương cung cấp cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về tài chính, về các khâu cơ bản trong hệ thống tài chính ở Việt Nam: tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính hộ gia đình, tài chính quốc tế, tín dụng, các tổ chức trung gian tài chính và thị trường tài chính. Khái niệm về rủi ro, quy trình quản lý rủi ro tài chính. Từ đó sinh viên nhận thức được vai trò của từng khâu tài chính, mối quan hệ giữa các khâu tài chính.

## 10.25. Luật kinh tế

Luật Kinh tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo cử nhân Kế toán. Học phần Luật Kinh tế được kết cấu thành 05 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tổng quát nhất về Luật Kinh tế như: lý luận chung về Luật kinh tế, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh, phá sản và pháp luật về phá sản, pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.

### **10.26. Nguyên lý kế toán**

Học phần Nguyên lý kế toán gồm 8 chương, trang bị những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán, bao gồm: Tổng quan về kế toán, phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu, phương pháp tổng hợp – cân đối kế toán, sổ kế toán và hình thức sổ kế toán, tổ chức bộ máy kế toán. Những kiến thức nền tảng kế toán của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về kế toán kiểm toán, đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế.

### **10.27. Phương pháp nghiên cứu kinh tế**

Học phần cung cấp những kỹ năng thiết yếu mà sinh viên ngành Kinh tế cần có đó là khả năng phân tích vấn đề và cách thức giải quyết vấn đề về kinh tế. Học phần phương pháp nghiên cứu kinh tế giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên được học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu và cách thức nghiên cứu sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề.

Học phần phương pháp nghiên cứu kinh tế thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo ngành kinh tế. Đây là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành trên. Trên cơ sở các kiến thức căn bản của học phần, sinh viên sẽ tiếp cận được kiến thức của các học phần khác trong chương trình đào tạo ở năm thứ 2,3,4.

### **10.28. Quản lý Nhà nước về kinh tế**

Học phần này đề cập đến những kiến thức về quy luật kinh tế và các nguyên tắc cơ bản, các công cụ hay phương pháp quản lý có tính hệ thống của quản lý Nhà nước về kinh tế để từ đó có phương pháp quản lý hiệu quả trong từng lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Quản lý nhà nước về kinh tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo ngành Kinh tế. Học phần được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu thuộc ngành Kinh tế.

### **10.29. Kỹ năng giao tiếp và đàm phán**

Học phần Kỹ năng giao tiếp và đàm phán là học phần tự chọn trong khối kiến thức cơ sở ngành Kinh tế nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đàm phán trong tổ chức kinh tế như: Kỹ năng lắng nghe một cách hiệu quả, kỹ năng viết, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp nội bộ và giao tiếp với khách hàng, kỹ năng đàm phán thương lượng... Học phần còn cung cấp những kỹ năng tổ chức hội họp và làm việc nhóm để sinh viên có khả năng áp dụng vào những tình huống hoạt động kinh tế khác nhau trong thực tế.

### **10.30. Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp**

Học phần Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp được bố trí giảng dạy cho sinh viên năm thứ hai là học phần bắt buộc. Học phần Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp được cung cấp những kiến thức căn bản về văn hóa và đạo đức kinh doanh phân tích nó trong mối liên hệ với các hoạt động và vấn đề quan trọng khác trong quản trị doanh nghiệp như: chiến lược, nhân lực, thương hiệu và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Từ đó, người học có được cái nhìn tổng thể và hệ thống về văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh.

### **10.31. Khởi sự kinh doanh**

Khởi sự kinh doanh là học phần quan trọng nhằm trang bị các kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho sinh viên. Tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ sinh viên hình thành và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, góp phần định hướng nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Khởi sự kinh doanh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành Kinh tế. Nội dung học phần này đề cập đến những kiến thức cơ bản liên quan đến môi trường kinh doanh, những tố chất, kỹ năng cần có của chủ doanh nghiệp; cách hình thành và phương pháp lựa chọn ý tưởng kinh doanh, nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh và cách tạo lập doanh nghiệp, triển khai hoạt động kinh doanh.

### **10.32. Thống kê doanh nghiệp**

Học phần Thống kê doanh nghiệp là học phần bắt buộc của khối ngành Kinh tế với nội dung nhằm cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp luận thống kê học trong nghiên cứu các hiện tượng kinh tế phát sinh trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để nhận thức và quản lý quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cung cấp cho sinh viên kỹ năng tổng hợp, phân tích số liệu của các hiện tượng nhằm phản ánh quá trình sản xuất của doanh nghiệp

### **10.33. Tin học ứng dụng ngành Kinh tế**

Học phần “Tin học ứng dụng” là học phần giảng dạy trong năm học thứ ba, nằm trong khối kiến thức bổ trợ cho sinh viên khối ngành kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng và kinh tế. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ bảng tính Microsoft Excel và ứng dụng của nó trong ngành học. Nội dung học phần gồm: Hệ thống những kiến thức cơ bản của Microsoft Excel, các hàm thông dụng của Microsoft Excel, sử dụng một số hàm và công cụ của Microsoft Excel để hỗ trợ giải quyết các bài toán về quản lý kinh tế. Học phần cũng giúp sinh viên có công cụ để minh họa rõ hơn những kiến thức của các học phần ngành kinh tế, quản trị kinh doanh.



### **10.34. Quản trị văn phòng**

Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các công việc liên quan tới văn phòng và tổ chức kiểm tra công việc văn phòng. Giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quát về công việc văn phòng trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Đồng thời học phần cũng cung cấp những kiến thức cơ bản trong soạn thảo và ban hành một số loại văn bản thông dụng trong tổ chức như: thông báo, tờ trình, báo cáo, công văn....

### **10.35. Thuế**

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về hệ thống thuế Việt Nam hiện hành và chính sách thuế áp dụng cho mọi đối tượng, bao gồm: Khái niệm về thuế, các cách phân loại thuế, đặc tính từng loại thuế, ảnh hưởng của thuế đến hoạt động của nền kinh tế và của các doanh nghiệp, nội dung và phương pháp tính toán các khoản thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...) trong hệ thống hiện hành (đăng ký, kê khai, điều chỉnh, quyết toán và hoàn thuế).

### **10.36. Tâm lý học quản lý**

Học phần Tâm lý học quản lý là học phần bắt buộc trong khối kiến thức ngành kinh tế., cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tâm lý học quản lý bao gồm: tâm lý cá nhân, tâm lý tập thể, tâm lý người lao động, tâm lý nhà quản lý. Từ đó ứng dụng trong quá trình tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực. Đồng thời giúp các nhà quản lý tự đánh giá, điều chỉnh hành vi lựa chọn và lựa chọn phong cách lãnh đạo sao cho phù hợp.

### **10.37. Chuyên đề thực tế**

Chuyên đề thực tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm tạo điều kiện cho sinh viên ngành Kinh tế có cơ hội tìm hiểu về cơ chế hoạt động, quy định chung tại đơn vị thực tập, phương thức điều hành, làm quen với thực tế hoạt động của đơn vị thực tập; vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực hành tại các đơn vị thực tập; trải nghiệm vào thực tế công việc chuyên môn; tổng hợp báo cáo và phân tích về các vấn đề thực tế phát sinh tại các đơn vị thực tập; đánh giá, nhìn nhận và đưa ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề kinh tế.

### **10.38. Kế toán tài chính**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các đối tượng kế toán như: Kế toán Vật tư, TSCĐ, Tiền lương và các khoản trích theo lương, tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm hoàn thành, kế toán thành phẩm, tiêu thụ xác định kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh, kế toán vốn bằng tiền, các khoản ứng trước, quan hệ thanh toán, dự phòng thanh toán, kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, vốn vay và lập Báo cáo tài chính. Ở mỗi đối tượng nêu rõ Khái niệm, đặc điểm, nhiệm vụ, kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp và theo một quy trình từ chứng từ, tài khoản sử dụng phương pháp hạch toán và tình huống minh họa giúp sinh viên khái quát được toàn bộ công việc của từng đối tượng kế toán trong doanh nghiệp.

### **10.39. Dân số và phát triển**

Dân số và phát triển là học phần thuộc kiến thức bổ trợ ngành, là vấn đề không chỉ có các nhà khoa học, các chuyên gia mà ngay cả các chính phủ, các tổ chức kinh tế xã hội đều rất quan tâm. Dân số học và phát triển kinh tế có mối quan hệ tác động qua lại rất chặt chẽ với nhau. Quy mô, cơ cấu, chất lượng và tốc độ tăng dân số có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế xã hội. Ngược lại, phát triển kinh tế xã hội có tác động trực tiếp đến mức sinh, mức chết, phân bố dân số và chất lượng dân cư của một vùng quốc gia cụ thể. Môn học gồm 2 nội dung chính về kiến thức cơ bản dân số học và mối quan hệ giữa dân số và các vấn đề của phát triển.

### **10.40. Kinh tế môi trường**

Nội dung học phần này đề cập đến những kiến thức cơ bản liên quan đến môi trường, mối quan hệ giữa môi trường và phát triển, những vấn đề cơ bản về kinh tế học chất lượng môi trường và những nội dung kiến thức của quản lý môi trường được xem xét trên góc độ kinh tế phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam và xu hướng biến đổi môi trường toàn cầu.

Học phần Kinh tế môi trường thuộc khối kiến thức bổ trợ ngành của chương trình đào tạo ngành kinh tế. Đây là học phần tự chọn đối với sinh viên chuyên ngành ngành kinh tế. Trên cơ sở các kiến thức căn bản của học phần, sinh viên sẽ tiếp cận được kiến thức của các học phần khác trong chương trình đào tạo ở năm thứ tư.

### **10.41. Kinh tế bất động sản**

Học phần này cung cấp những kiến thức chuyên môn cần thiết về pháp luật bất động sản, môi giới phát triển bất động sản. Có kiến thức chuyên sâu về Marketing và kỹ năng bán hàng hóa là bất động sản, hoạch định chiến lược kinh doanh bất động sản. Kiến thức về tài chính để định giá bất động sản, phân tích lập và thẩm định dự án đầu tư bất động sản, tính toán được hiệu quả đầu tư bất động sản, quản lý, điều hành dự án đầu tư kinh doanh bất động sản.

Học phần Kinh doanh bất động sản thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh. Đây là học phần tự chọn đối với sinh viên chuyên ngành trên. Trên cơ sở các kiến thức căn bản của học phần, sinh viên sẽ tiếp cận được kiến thức của các học phần khác trong chương trình đào tạo ở năm thứ 4.

### **10.42. Toán kinh tế**

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bài toán quy hoạch tuyến tính (từ bài toán thực tế đến mô hình), các phương pháp tiếp cận giải bài toán quy hoạch tuyến tính, phương pháp đơn hình, phương pháp đơn hình đối ngẫu và trường hợp suy biến của bài toán; ứng dụng của quy hoạch tuyến tính, phương pháp giải bài toán vận tải, thuật toán thế vị.

### **10.43. Kinh tế quốc tế**

Học phần trang bị kiến thức về lý thuyết và các chính sách mậu dịch quốc tế nhưng mới dừng ở những nội dung cơ bản với yêu cầu sinh viên phải nắm được các lý thuyết, các công cụ can thiệp vào mậu dịch tự do cũng như các hình thức liên kết kinh tế quốc tế, sự dịch chuyển nguồn lực quốc tế, tài chính quốc tế và vận dụng nó để giải các bài tập liên quan đến nội dung các chương. Việc hiểu và vận dụng tốt kiến thức môn học sẽ là nền tảng khoa học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn các môn học liên quan khác.

### **10.44. Kinh tế công cộng**

Học phần này đề cập đến những kiến thức cơ bản liên quan đến vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường như: Phân bổ lại nguồn lực, phân phối lại thu nhập, ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện nền kinh tế biến động. Và học phần còn đề cập đến các công cụ chính mà Chính phủ sử dụng để can thiệp vào nền kinh tế nhằm hạn chế những tổn thất phúc lợi xã hội do các thất bại thị trường gây nên.

Kinh tế công cộng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Kinh tế. Học phần được xem là nền tảng cho các học phần chuyên sâu thuộc ngành Kinh tế.

### **10.44. Khoa học quản lý học phần 1**

Khoa học quản lý HP1 là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Kinh tế. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản của khoa học quản lý như: Bản chất của quản lý, các phẩm chất, năng lực cần có của người quản lý; các yếu tố thuộc môi trường quản lý, các nguyên tắc và phương pháp quản lý cơ bản. Đây là những kiến thức cần thiết cho các nhà quản lý ở mọi tổ chức, quyết định hiệu quả hoạt động của mọi tổ chức trong thực tiễn. Học phần được xem là nền tảng cho việc tiếp nối với học phần Khoa học quản lý HP2 và các học phần chuyên sâu thuộc ngành Kinh tế.

### **10.46. Khoa học quản lý học phần 2**

Học phần Khoa học quản lý học phần 2 cung cấp các kiến thức cơ bản về quản lý, các chức năng mà nhà quản lý phải thực hiện để tăng hiệu quả của công tác vận hành, quản lý tổ chức như lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra và xử lý các thông tin.

Khoa học quản lý học phần 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Kinh tế.

### **10.47. Chính sách kinh tế xã hội**

Học phần nghiên cứu nguồn gốc, bản chất, các nhân tố ảnh hưởng đến các chính sách kinh tế-xã hội; những đòi hỏi với hoạt động phân tích chính sách và các nhà phân tích chính sách. Giới thiệu những chính sách kinh tế và chính sách xã hội chủ yếu của Việt Nam, cùng hiệu quả thực hiện các chính sách trong các giai đoạn phát triển, đặc biệt giai đoạn đổi mới hội nhập hiện nay.

Chính sách kinh tế - xã hội là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Kinh tế.

### **10.48. Kinh tế phát triển**

Học phần mở đầu với việc phân tích sự phân phối thu nhập trên thế giới, so sánh mức sống của các nhóm quốc gia khác nhau và phân loại các nhóm nước trên thế giới, đồng thời so sánh trình độ phát triển các nhóm quốc gia đó. Chương 2 đề cập đến các mô hình tăng trưởng kinh tế. Chương 3 tập trung tới chỉ tiêu đánh giá phúc lợi con người, vấn đề nghèo đói và bất bình đẳng tại các quốc gia đang phát triển. Chương 4 phân tích vai trò của các nguồn lực kinh tế đối với sự phát triển kinh tế trong đó có nguồn lao động, tài nguyên thiên nhiên, vốn và khoa học công nghệ. Chương cuối cùng phân tích vai trò của ngoại thương đối với phát triển kinh tế đặc biệt nghiên cứu các chiến lược ngoại thương ở các quốc gia đang phát triển.

### **10.49. Kinh tế đầu tư**

Học phần Kinh tế đầu tư trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế trong lĩnh vực đầu tư, bao gồm những lý luận chung về đầu tư và đầu tư phát triển, các nguồn huy động vốn đầu tư, và các giải pháp nhằm huy động có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Học phần còn cung cấp các kiến thức cơ bản trong việc lập, đánh giá dự án đầu tư, tổ chức quản lý hoạt động đầu tư dưới góc độ chủ đầu tư và dưới góc độ cơ quan quản lý nhà nước.

Học phần Kinh tế đầu tư thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Kinh tế. Đây là học phần bắt buộc đối với sinh viên ngành Kinh tế. Trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng kiến thức môn học này để tiếp tục các môn học khác trong chương trình đào tạo ở năm thứ ba.

### **10.50. Quản lý Nhà nước về đất đai**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản chung nhất về quản lý hành chính của các nhà nước trên thế giới và của riêng Nhà nước ta; Những kiến thức cơ bản của quản lý nhà nước về đất đai, quá trình phát triển của công tác quản lý đất đai ở nước ta; Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đất đai, hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính; Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, thu hồi đất; Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất; Tài chính đất và các hoạt động dịch vụ về đất.

Học phần quản lý nhà nước về đất đai thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành kinh tế. Đây là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành trên. Trên cơ sở các kiến thức căn bản của học phần, sinh viên sẽ tiếp cận được kiến thức của các học phần khác trong chương trình đào tạo ở năm thứ 3,4.

### **10.51. Kinh tế nguồn nhân lực**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các vấn đề chủ yếu về nguồn nhân lực, vai trò của nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế, vận dụng các kiến thức của môn học để phân tích và đánh giá nguồn nhân lực nhằm giúp người học xây dựng các chính sách về nguồn nhân lực.

Học phần này nhằm mục đích cung cấp cho học viên (1) Hiểu bản chất của Kinh tế nguồn nhân lực và vai trò của nguồn nhân lực trong tăng trưởng và phát triển kinh tế (2) Khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để phân tích và đánh giá các vấn đề chủ yếu, như: đào tạo và phát triển, năng suất lao động; và (3) Sử dụng kiến thức của môn học để phục vụ công tác phân tích nguồn nhân lực trong thực tiễn.

### **10.52. Hệ thống thông tin quản lý**

Học phần “Hệ thống thông tin quản lý” gồm 6 chương (3 tín chỉ) nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về thông tin, thông tin kinh tế, hệ thống thông tin, hệ thống thông tin kinh tế, hệ thống thông tin quản lý; Nâng cao được kỹ năng việc thu thập, trình bày và phân tích dữ liệu một cách có khoa học và trình tự, giúp người quản lý quản lý công việc một cách hiệu quả nhất, có những quyết định một cách tổng quát và chính xác trong công việc; Xác định được hiệu quả kinh tế của hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL).

### **10.53. Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm**

Học phần Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Kinh tế nhằm trang bị những kiến thức và kỹ năng tạo lập, duy trì và phát triển một nhóm làm việc có hiệu quả. Học phần bao gồm các nội dung: khái quát về quản lý và lãnh đạo nhóm làm việc và quản trị nhóm làm việc; vai trò trách nhiệm và phẩm chất của nhà quản trị nhóm làm việc; quy trình và kỹ năng xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; các hình thức và kỹ năng giao tiếp nhóm; lãnh đạo và động viên nhóm làm việc, các dạng xung đột nhóm và cách thức giải quyết xung đột nhóm. Từ đó giúp cho sinh viên có kỹ năng quản lý và làm việc theo nhóm phục vụ cho học tập và công việc sau này.

### **10.54. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội**

Học phần Chiến lược phát triển kinh tế xã hội cung cấp những kiến thức về xây dựng và thực hiện các chiến lược kinh tế - xã hội nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Phân tích những thành tựu hạn chế của các chiến lược trong từng thời kỳ phát triển của đất nước.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế.

### **10.55. Quản lý hành chính công**

Học phần quản lý hành chính công cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính công, các nội dung quản lý hành chính công về kinh tế và tài chính tiền tệ, về công nghệ hành chính và cải cách hành chính trong điều kiện ở nước ta hiện nay.

### **10.56. Quản trị kinh doanh nhà hàng**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về hệ thống hoạt động đặc trưng của khách sạn và một số các phương pháp quản lý hoạt động trong các bộ phận quan trọng của bộ phận lễ tân. Bên cạnh đó, sinh viên có khả năng phân tích được các đặc tính khác biệt của việc kinh doanh phòng và các dịch vụ khách trong khách sạn. Đồng thời sinh viên có khả năng dự đoán, quản lý và điều chỉnh hoạt động của khách sạn đi theo hướng kinh doanh có lợi nhuận nhất.

Học phần Quản trị kinh doanh nhà hàng là học phần bổ trợ ngành của chương trình đào tạo ngành Kinh tế. Đây là học phần tự chọn đối với sinh viên ngành Kinh tế. Trên cơ sở các kiến thức căn bản của học phần, sinh viên sẽ tiếp cận được kiến thức của các học phần khác trong chương trình đào tạo.

### **10.57. Thị trường chứng khoán**

Học phần Thị trường chứng khoán trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán: vai trò của thị trường chứng khoán đối với nền kinh tế thị trường, các loại thị trường chứng khoán; hàng hoá, chủ thể của thị trường chứng khoán; các quy định cơ bản về phát hành chứng khoán trên thị trường sơ cấp; cơ chế vận hành, những quy định của Sở giao dịch chứng khoán ở Việt Nam.

### **10.58. Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế**

- Học phần tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế được dạy vào học kỳ 4 cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế, sau khi sinh viên đã hoàn thành hai học phần Tiếng Anh cơ bản 1,2.

- Học phần tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế cung cấp cho sinh viên hệ thống từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản liên quan đến chuyên ngành kinh tế và thương mại. Ngoài ra, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu, nghe, nói và viết về các chủ đề kinh tế cơ bản và thương mại nói trên.

- Học Phần TACN giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập và kỹ năng tìm kiếm và phân tích thông tin thông qua các hoạt động bài tập trong bài học.

### **10.59. Tiếng Nhật nâng cao**

**Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:**

- Chữ Kanji thường dùng.
- Ngữ pháp: Danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường, các thể của động từ: Thể khả năng, thể bắt buộc, thể nguyên dạng, thể quá khứ.
- Từ vựng: Chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hoá truyền thống và giải trí.
- Kỹ năng: Luyện tập nghe, ói, đọc, viết sử dụng các cấu trúc trong bài học, biểu thị kinh nghiệm, trải nghiệm và miêu tả sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng, mệnh lệnh phủ định, sự bắt buộc hoặc không cần thiết thực hiện hành động, câu thăm hỏi, đưa lời mời, mô tả khả năng, sở thích hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi.

### **10.60. Thực tập tốt nghiệp**

Vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào thực tiễn các hoạt động quản lý chung tại đơn vị thực tập; Tìm hiểu ngành nghề, hoạt động chuyên môn tại đơn vị thực tập từ cơ cấu tổ chức, nhân sự, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Áp dụng kiến thức đã học vào công việc thực tế của một tổ chức, rèn luyện phong cách làm việc theo nhóm và ứng xử trong quan hệ công tác. Đưa được những quan điểm về thực trạng hoạt động tại tổ chức từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao hoạt động tại tổ chức.

### **10.61. Khóa luận tốt nghiệp**

Giúp người học vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào nghiên cứu vấn đề chuyên sâu trong tổ chức.

### **10.62. Kinh tế bảo hiểm**

Học phần được thực hiện với mục tiêu trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hiện đại, có hệ thống và phù hợp với pháp luật Việt Nam về kinh tế bảo hiểm, bao gồm: Tổng quan về bảo hiểm; Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế; Tổng quan về bảo hiểm thương mại; Nghiên cứu chi tiết một số loại hình bảo hiểm thương mại cụ thể như: Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển; Bảo hiểm xe cơ giới; Bảo hiểm con người.

### **10.63. Kinh tế thương mại dịch vụ**

Đây là học phần bắt buộc thay thế khóa luận tốt nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kinh tế thương mại dịch vụ: khái niệm, phạm trù, nguyên lý, những quy luật là những vấn đề chung và có tính phổ biến, các vấn đề kinh tế cơ bản, bản chất của kinh tế thương mại dịch vụ, các lý thuyết về lợi thế so sánh, chức năng và các tác động của thương mại, thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và nghiên cứu những vấn đề cơ bản nhất và đặc thù của kinh tế thương mại Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **10.64. Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định**

Học phần Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành Quản lý kinh tế. Học phần nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xây dựng nhóm làm việc hiệu quả, kỹ năng quản trị xung đột và tạo động lực làm việc, kỹ năng trao quyền và ủy quyền, kỹ năng quản lý sự thay đổi, kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định.

## **11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN**

11.1. Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm, mỗi năm có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

11.2. Sinh viên nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên đăng ký học theo các hình thức quy định trong quy chế đào tạo (Tự đăng ký hoặc khoa đăng ký sinh viên kiểm tra điều chỉnh) theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.

11.3. Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

11.4. Nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

11.5. Khối lượng kiến thức tín chỉ (lý thuyết/thảo luận/thực hành)/tự học) và cách đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết mỗi học phần.

## 12. CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO PLĐT

Phụ lục 1: Tầm nhìn, sứ mạng, Giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục tại thời điểm hiện tại của Nhà trường, của đơn vị.

Phụ lục 2: Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra

Phụ lục 3: Quyết định số 426/QĐ-ĐHTB ngày 09/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình về quy chế đào tạo trình độ đại học.



**HIỆU TRƯỞNG**  
TS. Nguyễn Thị Kim Ly

**PHÒNG ĐÀO TẠO**

**PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO**  
Hoàng Thị Thu Hiền

**KHOA**

**Phạm Thị Ánh Nguyệt**